Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0102004703	ngày 11/3/2002
	0102004703, điều chỉnh lần 1	ngày 27/10/2003
	0102004703, điều chỉnh lần 2	ngày 27/02/2006
	0102004703, điều chỉnh lần 3	ngày 03/8/2007
	0103018927	ngày 08/8/2007
	0103018927, điều chỉnh lần 1	ngày 20/8/2009
	0103018927, điều chỉnh lần 2	ngày 23/10/2009

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Thành viên	Trần Xuân Kiên	Chủ tịch
	Đỗ Thị Thu Hường	Thành viên
	Hoàng Anh Tuấn	Thành viên
	Bùi Xuân Hùng	Thành viên
	Phạm Đắc Huề	Thành viên
	Đỗ Thị Kim Liên	Thành viên (đến ngày 26 tháng 10 năm 2009)
	Trần Thị Vân Trang	Thành viên (đến ngày 26 tháng 10 năm 2009)
	Chử Thị Minh Tâm	Thành viên (đến ngày 26 tháng 10 năm 2009)
	Ngô Đức Hoan	Thành viên (đến ngày 26 tháng 10 năm 2009)
Ban Giám đốc	Trần Xuân Kiên	Tổng Giám đốc
	Đỗ Thị Thu Hường	Giám đốc điều hành
Trụ sở đăng ký	1174 Đường Láng, Phường Láng Thượng Quận Đống Đa Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

KPMG Limited
16th Floor, Pacific Place
83B Ly Thuong Kiet Street
Hoan Kiem District, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 09-02-061

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.0557/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0375/KTV

Hà Nội, 05 -03- 2010

© 2009 KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International, a Swiss cooperative. All right reserved.

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	**100**		**126.430.931.463**	**65.897.110.882**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**32.651.723.463**	**23.389.622.616**
Tiền	111		5.245.560.848	6.032.512.616
Các khoản tương đương tiền	112		27.406.162.615	17.357.110.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.000.000.000**	**16.876.898.962**
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		2.000.000.000	16.876.898.962
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.171.448.640**	**4.664.525.661**
Phải thu khách hàng	131		2.259.198.372	2.231.558.897
Trả trước cho người bán	132		2.912.250.268	1.973.548.777
Các khoản phải thu khác	135		-	459.417.987
Hàng tồn kho	**140**	**4**	**70.321.524.903**	**12.975.518.624**
Hàng tồn kho	141		71.042.560.404	13.696.554.125
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(721.035.501)	(721.035.501)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.286.234.457**	**5.623.939.932**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.341.463.417	4.744.891.775
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.903.918.872	827.618.157
Tài sản ngắn hạn khác	158		9.040.852.168	51.430.000
Tài sản dài hạn	**200**		**8.326.858.340**	**6.171.687.010**
Tài sản cố định	**220**		**5.545.953.847**	**4.466.868.215**
Tài sản cố định hữu hình	221	5	4.164.626.256	4.051.170.866
Nguyên giá	222		6.218.523.462	4.696.597.316
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.053.897.206)	(645.426.450)
Tài sản cố định vô hình	227	6	503.763.023	405.697.349
Nguyên giá	228		908.414.960	610.443.567
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404.651.937)	(204.746.218)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	877.564.568	10.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.780.904.493**	**4.071.423.882**
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.780.904.493	1.704.818.795
Tài sản dài hạn khác	268		-	2.366.605.087
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**134.757.789.803**	**72.068.797.892**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**46.047.879.168**	**18.425.896.437**
Nợ ngắn hạn	**310**		**44.669.759.977**	**17.359.222.543**
Phải trả người bán	312		35.732.411.011	9.860.683.392
Người mua trả tiền trước	313		830.937.980	1.520.244.037
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	1.449.089.642	2.224.702.262
Phải trả công nhân viên	315		4.440.846.634	3.128.406.121
Chi phí phải trả	316		1.073.603.605	443.236.287
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.142.871.105	181.950.444
Nợ dài hạn	**330**		**1.378.119.191**	**1.066.673.894**
Nợ dài hạn khác	333		729.322.941	300.198.894
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	10	648.796.250	766.475.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**88.709.910.635**	**53.642.901.455**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**88.709.910.635**	**53.642.901.455**
Vốn cổ phần	411	11	47.279.360.000	30.140.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.791.279.895	1.791.279.895
Cổ phiếu quỹ	414		(753.155.895)	(529.555.895)
Quỹ đầu tư phát triển	417	12	424.368.000	424.368.000
Quỹ dự phòng tài chính	418	12	1.509.004.735	424.368.000
Quỹ phúc lợi nhân viên	419	12	1.727.701.439	(500.043.081)
Lợi nhuận chưa phân phối	420		36.731.352.461	21.892.374.536
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**134.757.789.803**	**72.068.797.892**

Người lập:

Trần Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám đốc

05 -03- 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	2009 VND	2008 VND
Tổng doanh thu	**01**	**13**	**949.571.248.159**	**757.839.086.572**
Các khoản giảm trừ	**02**	**13**	**(7.986.819.576)**	**(3.670.330.109)**
Doanh thu thuần	**10**		**941.584.428.583**	**754.168.756.463**
Giá vốn hàng bán	**11**		**(843.287.894.572)**	**(675.703.922.553)**
Lợi nhuận gộp	**20**		**98.296.534.011**	**78.464.833.910**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	6.639.039.988	3.295.109.646
Chi phí tài chính	22		-	(10.730.112)
Chi phí bán hàng	24		(49.039.301.975)	(33.266.452.940)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(10.053.057.737)	(18.856.977.687)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**45.843.214.287**	**29.625.782.817**
Kết quả từ các hoạt động khác	**40**			
Thu nhập khác	31		1.886.456.300	1.802.679.559
Chi phí khác	32		(394.326.515)	(1.208.865.868)
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**47.335.344.072**	**30.219.596.508**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**51**	**15**	**(12.145.082.473)**	**(8.526.861.812)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**35.190.261.599**	**21.692.734.696**
Lãi trên cổ phiếu	**70**			**Điều chỉnh lại**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		16	7.777	4.897

Người lập:

Trần Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám đốc

05 -03- 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	29.456.910.000	1.873.994.000	-	-	-	-	12.039.867.370	43.370.771.370
Vốn cổ phần đã phát hành	683.200.000	341.600.000	-	-	-	-	-	1.024.800.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	21.692.734.696	21.692.734.696
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	424.368.000	424.368.000	2.546.208.000	(3.394.944.000)	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(8.445.283.530)	(8.445.283.530)
Mua lại cổ phiếu	-	-	(1.103.870.000)	-	-		-	(1.103.870.000)
Cổ phiếu quỹ bán ra	-	(424.314.105)	574.314.105	-	-	-	-	150.000.000
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(3.046.251.081)	-	(3.046.251.081)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	30.140.110.000	1.791.279.895	(529.555.895)	424.368.000	424.368.000	(500.043.081)	21.892.374.536	53.642.901.455
Vốn cổ phần đã phát hành	2.211.150.000	-	-	-	-	-	-	2.211.150.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	35.190.261.599	35.190.261.599
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	1.084.636.735	4.338.546.939	(5.423.183.674)	-
Các khoản làm tăng vốn khác	-	-	-	-	-	45.957.076	-	45.957.076
Mua lại cổ phiếu	-	-	(223.600.000)	-	-	-	-	(223.600.000)
Phát hành cổ phiếu thưởng	14.928.100.000	-	-	-	-	-	(14.928.100.000)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(2.156.759.495)	-	(2.156.759.495)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	47.279.360.000	1.791.279.895	(753.155.895)	424.368.000	1.509.004.735	1.727.701.439	36.731.352.461	88.709.910.635

Người lập:

Trần Thanh Tùng
Kế toán trưởng

05 -03- 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH

Người duyệt:

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	2009 VND	2008 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**47.335.344.072**	**30.219.596.508**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.542.354.630	1.186.130.347
Các khoản dự phòng	03		-	1.498.288.001
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.487.447.643)	(2.866.953.252)
Xóa sổ tài sản cố định	06		10.000.000	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**46.400.251.059**	**30.037.061.604**
Biến động các khoản phải thu tài sản ngắn hạn khác và tiền bị hạn chế sử dụng	09		(10.608.142.904)	(5.783.142.187)
Biến động hàng tồn kho	10		(57.346.006.279)	(853.627.503)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		28.532.932.596	(3.115.060.710)
			6.979.034.472	**20.285.231.204**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.938.353.588)	(9.937.825.007)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		45.957.076	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.274.438.245)	(3.057.028.581)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(8.187.800.285)**	**7.290.377.616**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.882.175.967)	(6.682.059.730)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		14.350.000	1.008.197.014
(Gửi)/rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 90 ngày	23		(2.000.000.000)	18.000.000.000
Thu từ/(chi cho) các khoản đầu tư khác	25		16.876.898.962	(16.876.898.962)
Thu lãi tiền gửi	27		3.953.278.137	2.890.643.067
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động đầu tư	**30**		**13.962.351.132**	**(1.660.118.611)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2009 VND	2008 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		2.211.150.000	1.024.800.000
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(223.600.000)	(1.103.870.000)
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	33		-	150.000.000
Tiền trả cổ tức	36		-	(8.445.283.530)
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động tài chính	**40**		**1.987.550.000**	**(8.374.353.530)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**7.762.100.847**	**(2.744.094.525)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**23.389.622.616**	**26.133.717.141**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**6**	**31.151.723.463**	**23.389.622.616**

Người lập:

Trần Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám đốc

05 -03- 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có 549 nhân viên (31/12/2008: 381 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 ("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng VAS 10 để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng và cửa hàng	3 – 7 năm
▪ nâng cấp cửa hàng	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Chí phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(l) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(p) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

(s) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	201.113.049	643.642.798
Tiền gửi ngân hàng	2.823.341.294	5.388.869.818
Tiền đang chuyển	2.221.106.505	-
Các khoản tương đương tiền	27.406.162.615	17.357.110.000
Tiền và các khoản tương đương	32.651.723.463	23.389.622.616
Trừ: Tiền bị hạn chế sử dụng	(1.500.000.000)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	31.151.723.463	23.389.622.616

Bao gồm trong tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có số tiền có đơn vị tiền tệ khác VND trị giá 1.314 triệu VND (31/12/2008: 1.800 triệu VND).

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công cụ và dụng cụ	591.770.859	143.367.372
Thành phẩm	1.764.557.833	850.681.525
Hàng hóa	68.686.231.712	12.702.505.228
	71.042.560.404	13.696.554.125
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(721.035.501)	(721.035.501)
	70.321.524.903	12.975.518.624

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2009 VND	2008 VND
Số dư đầu năm	721.035.501	-
Tăng dự phòng trong năm	-	721.035.501
Số dư cuối năm	721.035.501	721.035.501

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có 34.685 triệu VND được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng và cửa hàng VND	Nâng cấp cửa hàng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.231.468.118	2.465.129.198	-	4.696.597.316
Tăng trong năm	723.009.203	527.079.235	618.808.262	1.868.896.700
Thanh lý	(346.970.554)	-	-	(346.970.554)
Số dư cuối năm	2.607.506.767	2.992.208.433	618.808.262	6.218.523.462
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	341.360.141	304.066.309	-	645.426.450
Khấu hao trong năm	686.483.985	870.712.759	23.594.559	1.580.791.303
Thanh lý	(172.320.547)	-	-	(172.320.547)
Số dư cuối năm	855.523.579	1.174.779.068	23.594.559	2.053.897.206
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.890.107.977	2.161.062.889	-	4.051.170.866
Số dư cuối năm	1.751.983.188	1.817.429.365	595.213.703	4.164.626.256

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản trị giá 118 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, nhưng vẫn đang được sử dụng.

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	610.443.567
Tăng trong năm	297.971.393
Số dư cuối năm	908.414.960
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	204.746.218
Khấu hao trong năm	199.905.719
Số dư cuối năm	404.651.937
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	405.697.349
Số dư cuối năm	503.763.023

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2009 VND	2008 VND
Số dư đầu năm	10.000.000	-
Tăng trong năm	877.564.568	10.000.000
Xóa sổ	(10.000.000)	-
Số dư cuối năm	877.564.568	10.000.000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.704.818.795	-	1.704.818.795
Tăng trong năm	918.025.249	919.718.057	1.837.743.306
Phân bổ trong năm	(614.969.852)	(146.687.756)	(761.657.608)
Số dư cuối năm	2.007.874.192	773.030.301	2.780.904.493

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.431.431.147	2.224.702.262
Thuế thu nhập cá nhân	17.658.495	-
	1.449.089.642	2.224.702.262

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

	Trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu năm	766.475.000
Dự phòng sử dụng trong năm	(117.678.750)
Số dư cuối năm	648.796.250

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã đóng 135 triệu VND (31/12/2008: Không) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Vốn góp

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	4.727.936	47.279.360.000	3.146.000	31.460.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông (mệnh giá)	4.727.936	47.279.360.000	3.014.011	30.140.110.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông (mệnh giá)	(35.051)	(350.510.000)	(13.831)	(138.310.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.692.885	46.928.850.000	3.000.180	30.001.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Theo điều lệ của Công ty, cổ phiếu chưa thanh toán không được quyền chia cổ tức.

Theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 45.068.210.000 VND. Ngày 12/10/2009, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua nghị quyết tăng vốn điều lệ của Công ty lên 47.279.360.000 VND. Công ty đã báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho Công ty phát hành số cổ phiếu bổ sung này. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa xin được Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh chính thức.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2009		2008	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	3.000.180	30.001.800.000	2.945.691	29.456.910.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	1.713.925	17.139.250.000	68.320	683.200.000
Cổ phiếu quỹ mua trong năm	(35.051)	(350.510.000)	(13.831)	(138.310.000)
Số dư cuối năm	4.692.885	46.928.850.000	3.000.180	30.001.800.000

12. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Theo biên bản của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 1 năm 2008, Công ty đã chuyển 424.368.000 VND lợi nhuận sau thuế của năm 2007 vào quỹ đầu tư và phát triển thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các quỹ này được lập để phục vụ mục đích mở rộng kinh doanh. Khi các quỹ này được sử dụng cho mục đích mở rộng kinh doanh, số tiền được sử dụng sẽ được chuyển sang vốn cổ phần.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Theo các biên bản của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 1 năm 2008 và ngày 20 tháng 4 năm 2009, Công ty đã chuyển số tiền, tương ứng là 424.368.000 VND lợi nhuận sau thuế của năm 2007 và 1.084.636.735 VND lợi nhuận sau thuế của năm 2008 vào quỹ dự phòng tài chính trong nguồn vốn chủ sở hữu.

(iii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Theo các biên bản của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 1 năm 2008 và ngày 20 tháng 4 năm 2009, Công ty đã chuyển, tương ứng là, 2.546.208.000VND lợi nhuận sau thuế của năm 2007 và 4.338.546.939 VND lợi nhuận sau thuế của năm 2008 vào quỹ khen thưởng phúc lợi thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Số quỹ sử dụng năm nay chủ yếu là các khoản thanh toán khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên.

13. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2009 VND	2008 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	949.571.248.159	757.839.086.572
Giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(7.986.819.576)	(3.670.330.109)
Doanh thu thuần	941.584.428.583	754.168.756.463

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	2009 VND	2008 VND
Lãi tiền gửi	3.647.747.650	2.919.309.037
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.638.087.807	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	353.204.531	375.800.609
	6.639.039.988	3.295.109.646

15. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2009 VND	2008 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện tại	11.876.733.844	8.478.812.607
Dự phòng thiếu trong các năm trước	268.348.629	48.049.205
	12.145.082.473	8.526.861.812

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2009 VND	2008 VND
Lợi nhuận trước thuế	47.335.344.072	30.219.596.508
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11.833.836.018	8.461.487.022
Chi phí không được khấu trừ thuế	42.897.826	17.325.585
Dự phòng thiếu trong những năm trước	268.348.629	48.049.205
	12.145.082.473	8.526.861.812

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế (2008: 28%).

16. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 căn cứ vào số lợi nhuận thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trị giá 35.190.261.599 VND (2008: 21.692.734.696 VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu thông đang lưu hành trị giá 4.524.659 (2008: 4.429.560), được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2009 VND	2008 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	35.190.261.599	21.692.734.696
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.190.261.599	21.692.734.696

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2009	2008
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	3.000.180	2.945.691
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	37.862	4.794
Phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2009	1.492.810	-
Ảnh hưởng của việc giảm số cổ phiếu trong năm	(6.193)	(13.735)
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	4.524.659	2.936.750

(iii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm 2008

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi trên cổ phiếu
Số báo cáo trước đây	2.936.750	7.387
Điều chỉnh lại vì đã phát hành cổ phiếu thưởng vào ngày 12/9/2009	1.492.810	(2.490)
Số điều chỉnh lại	4.429.560	4.897

17. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	2009 VND	2008 VND
Các cổ đông		
Trần Xuân Kiên		
Cổ phiếu thưởng	5.700.000.000	-
Trả cổ tức	-	2.280.000.000
Đỗ Thị Thu Hường		
Đầu tư khác thay mặt Công ty	(16.876.898.962)	16.876.898.962
Tiền lãi từ lợi nhuận đầu tư	531.996.547	307.120.688
Cổ phiếu thưởng	5.730.100.000	-
Trả cổ tức	-	2.292.040.000
Phạm Đắc Huề		
Cổ phiếu thưởng	600.000.000	-
Trả cổ tức	-	240.000.000
Hoàng Anh Tuấn		
Cổ phiếu thưởng	612.000.000	-
Trả cổ tức	-	244.800.000

18. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Trong vòng một năm	21.565.064.903	17.312.669.244
Trong vòng hai đến năm năm	59.484.115.760	59.999.604.090
Sau năm năm	36.939.441.685	43.130.000.592
	117.988.622.348	120.442.273.926

19. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2009 VND	2008 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	843.287.894.572	675.703.922.553
Chi phí nhân công	23.671.175.229	20.336.857.921
Chi phí khấu hao	2.542.354.630	1.186.130.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.506.668.546	18.887.489.604
Chi phí khác	9.372.061.307	11.648.899.954

Người lập: Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH

Trần Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám đốc

05 -03- 2010